

Bản án số: 67/2023/DS-ST

Ngày: 14/9/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A, TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Kim Ngọc Giàu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Bà Đoàn Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hồng Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K.

- Viện kiểm sát nhân dân huyện A: Ông Trần Văn Ý – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 135/2022/TLST- DS ngày 24 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 168/2023/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 129/2023/QĐST-DS ngày 27 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1975.

Đại diện ủy quyền: Bà Thái Thị K, sinh năm 1977.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện A, tỉnh K.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K.

(Bà K có mặt; anh T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ

án đại diện ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:

Nguyên vào ngày 19/12/2021, ông T1 có cho anh Nguyễn Văn T mượn số tiền 27.500.000 đồng (hai mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng), mục đích mượn tiền để gởi đầu tiên đi biển và trừ dần.

Sau khi anh T nhận tiền của ông T1 thì không đi biển cho ghe của ông T1 như đã ghi trong tờ hợp đồng đi biển. Ông T1 nhiều lần đến gặp anh T để đòi lại số tiền nói trên nhưng anh T vẫn không chịu trả số tiền trên lại cho ông T1.

Ngày 09/8/2023 ông T1 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định yêu cầu anh Nguyễn Văn T trả cho ông T1 số tiền 23.000.000 đồng. Đối với số tiền 4.500.000 mượn sau không có biên nhận khi nào có chứng cứ ông T1 sẽ khởi kiện sau.

Nay ông T1 xác định yêu cầu anh Nguyễn Văn T phải trả cho ông T1 số tiền vay đã mượn 23.000.000 đồng.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn T vắng mặt không có lý do.*

Tại phiên tòa:

- Đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn T phải trả cho nguyên đơn số tiền vay đã mượn 23.000.000 đồng. Xác định không yêu cầu tính lãi.

- Bị đơn anh Nguyễn Văn T: Vắng mặt không có lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ nhiều lần.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

+ Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn chưa thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Ngày 09/8/2023, nguyên đơn có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn T trả lại cho nguyên đơn số tiền vay còn thiếu là 23.000.000 đồng do việc thay đổi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu

thay đổi của nguyên đơn. Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn T1 số tiền còn nợ là 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng. Về lãi suất do ông T1 không có yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn ông Phạm Văn T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú ấp N, xã Đ, huyện A, tỉnh K trả số tiền vay còn nợ. Đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh K theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án, cả nguyên đơn và bị đơn đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng theo quy định pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do chính đáng, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình được pháp luật bảo vệ nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn anh Nguyễn Văn T trong vụ án này.

[3] Về nội dung:

Vào ngày 09/8/2023, nguyên đơn ông Phạm Văn T1 có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện xác định yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn T trả lại cho nguyên đơn số tiền vay còn thiếu là 23.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy do việc thay

đòi yêu cầu của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên chấp nhận yêu cầu thay đổi của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn xác định nguyên đơn yêu cầu bị đơn anh Nguyễn Văn T phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn tiền vay còn nợ 23.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Hội đồng xét xử xét thấy giao dịch vay tiền của nguyên đơn ông Phạm Văn T1 và bị đơn anh Nguyễn Văn T là một hợp đồng dân sự về vay tài sản không kỳ hạn, được giao kết trên cơ sở tự nguyện của các bên. Theo nguyên đơn ông Phạm Văn T1 do cần tiền để xoay sở trong gia đình nên anh Phạm Văn T có hỏi mượn ông số tiền 23.00.000 đồng và để đảm bảo niềm tin để ông cho mượn thì anh T đã ký cam kết đi ghe biển cho ông. Sau đó số tiền lương của anh T sẽ trừ dần vào tiền đi ghe biển cho ông T1 nên giữa ông T1 và anh T đã ký tờ hợp đồng đi biển ngày 19 tháng 12 năm 2021. Đồng thời theo biên bản ghi lời khai ông Huỳnh Văn U – trưởng Ấp K, xã V, huyện A xác nhận anh Nguyễn Văn T có mượn của ông Phạm Văn T1 số tiền 23.000.000 đồng và anh T hứa sẽ đi ghe biển cho ông T1, tiền công trừ vào tiền đã mượn từ từ và ấp có ký xác nhận vào tờ hợp đồng đi biển. Nhưng sau khi anh T nhận tiền của ông T1 thì không đi biển cho ghe của ông T1 như đã ghi trong tờ hợp đồng đi biển. Ông T1 nhiều lần đến gặp anh T để đòi lại số tiền nói trên nhưng anh T vẫn không chịu trả số tiền trên lại cho ông T1 nên phát sinh tranh chấp.

Mặc dù theo Tờ hợp đồng đi biển ngày 19 tháng 12 năm 2021 thể hiện bị đơn Phạm Văn T địa chỉ ấp Th, xã T, huyện A nhưng theo xác nhận của công an xã T, huyện A ngày 05 tháng 5 năm 2022 Nguyễn Văn T đã chuyển thường trú về địa chỉ ấp N, xã Đ, huyện A. Và theo xác nhận của Công an xã Đ, huyện A xác nhận Phạm Văn T có hộ khẩu thường trú tại ấp N, xã Đ, huyện A đã đi là ăn xa khoảng 18 tháng nay không về địa phương. Việc bị đơn T đi làm ăn xa nhưng không cung cấp địa chỉ mới cho nguyên đơn là cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án vẫn giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán

Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Mặt khác, phía bị đơn Phạm Văn T không đến Tòa tham gia tố tụng là tự mình từ bỏ quyền lợi của mình được trình bày ý kiến, đề nghị, yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích hợp pháp của mình. Anh T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng đều vắng mặt không có lý do chính đáng trong suốt quá trình tố tụng; anh T cũng không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T1. Đây thuộc trường hợp đương sự thừa nhận hoặc không phản đối theo khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự nên ông T1 không phải chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Cho nên, yêu cầu khởi kiện của ông T1 là có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật tại các Điều 463, 466 và 469 Bộ luật dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Về lãi suất: Do nguyên đơn ông Phạm Văn T1 không có yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1, căn cứ vào Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, nên anh Nguyễn Văn T chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.000.000 đồng x 5% = 1.150.000 đồng. Hoàn trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền 687.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000956 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

[5] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 39; Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 272; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463, 466, 469 Bộ luật dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T1: Buộc bị đơn anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền vay còn nợ 23.000.000 (hai mươi ba triệu) đồng.

Ghi nhận ông T1 không yêu cầu tính lãi từ thời điểm anh T vi phạm nghĩa vụ trả nợ đến thời điểm xét xử sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 1.150.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Phạm Văn T1 số tiền 687.500 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000956 ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện A, tỉnh K.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Phạm Văn T1 có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Văn T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh K xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh K;
- VKSND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Đường sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

NGUYỄN KIM NGỌC GIÀU